| BỘ XÂY DỰNG<br>------- | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc<br>---------- |
|---|---|
| Số: 41/2026/TT-BXD | *Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2026* |

# THÔNG TƯ

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 70/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng;*

*Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.*

## Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết điểm a khoản 2 Điều 94 của Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và điểm c khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng, bao gồm:

a) Quy định về quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trong hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và sử dụng trong công trình xây dựng.

b) Danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc nhóm rủi ro cao, nhóm rủi ro trung bình kèm theo mã HS phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Thông tư này quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, lưu thông, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

3. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp, bao gồm tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức chứng nhận; tổ chức giám định tư pháp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

4. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và phân loại rủi ro**

1. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý chất lượng theo Thông tư này là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng. Danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

a) Nhóm rủi ro cao: các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nhóm rủi ro trung bình: các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nhóm rủi ro thấp: các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

3. Mã HS của sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được xác định theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và quy định của pháp luật về hải quan.

Trường hợp có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã HS đối với hàng hóa thuộc các Danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng ban hành kèm theo Thông tư này, việc phân loại và xác định mã HS thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng xuất khẩu, nhập khẩu chưa được xác định mã HS trong các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc xác định mã HS thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Sau khi thông quan, tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu gửi văn bản về Bộ Xây dựng để làm cơ sở phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, thống nhất, cập nhật, bổ sung vào Danh mục theo quy định.

**Điều 4. Ghi nhãn hàng hóa vật liệu xây dựng**

1. Việc ghi nhãn hàng hóa, sử dụng nhãn điện tử và cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 và pháp luật có liên quan.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân áp dụng mã số, mã vạch, mã QR, RFID và các giải pháp công nghệ số khác để phục vụ truy xuất nguồn gốc và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc nhóm rủi ro trung bình và nhóm rủi ro cao được phân phối trên các sàn thương mại điện tử, tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm niêm yết công khai hình ảnh nhãn hàng hóa, dấu hợp quy theo quy định.

3. Trường hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có quy định riêng về nội dung nhãn, thông tin bắt buộc thì việc ghi nhãn hàng hóa phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

## Chương II

## QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRONG SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, LƯU THÔNG VÀ SỬ DỤNG

**Điều 5. Yêu cầu chung về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng**

1. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về xây dựng; công bố tiêu chuẩn áp dụng và truy xuất nguồn gốc theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sản xuất từ nguyên liệu có nguồn gốc từ chất thải, phế thải hoặc phụ phẩm công nghiệp, việc quản lý phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc nhóm rủi ro thấp:

a) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn được công bố áp dụng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và ghi nhãn theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này trước khi đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường;

b) Tự nguyện công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn tương ứng. Việc công bố hợp chuẩn thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 và Điều 11 của Thông tư này.

3. Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc nhóm rủi ro trung bình và nhóm rủi ro cao:

a) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và ghi nhãn theo quy định tại Điều 4 của Thông tư này trước khi đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường;

b) Bắt buộc công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Việc công bố hợp quy, trừ sản phẩm, hàng hóa sản xuất, chế tạo riêng cho công trình, thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 và Điều 12 của Thông tư này.

**Điều 6. Quản lý chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng trong sản xuất**

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng trong sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 và các Điều 66, 67 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

2. Cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi đưa ra thị trường trong nước theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026;

c) Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với loại hình sản phẩm, công nghệ, quy mô sản xuất và yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng;

d) Thực hiện kiểm soát chất lượng nguyên liệu đầu vào, bán thành phẩm, thành phẩm; lưu trữ đầy đủ hồ sơ kỹ thuật, hồ sơ kiểm soát chất lượng và hồ sơ truy xuất nguồn gốc theo quy định.

3. Đối với sản phẩm vật liệu xây dựng được sản xuất, chế tạo riêng cho công trình, việc quản lý chất lượng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm trong sản xuất do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành, được thực hiện theo quy định tại Điều 79 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

**Điều 7. Quản lý chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng xuất khẩu**

1. Hàng hóa vật liệu xây dựng xuất khẩu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng quy định tại Điều 32 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15, pháp luật Việt Nam và yêu cầu của thị trường nhập khẩu.

2. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa xuất khẩu và xử lý vi phạm được thực hiện theo quy định tại Điều 87 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

**Điều 8. Quản lý chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu**

1. Hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu trước khi đưa ra thị trường phải bảo đảm chất lượng theo quy định tại Điều 34 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15, Điều 68 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 và quy định của pháp luật về quản lý vật liệu xây dựng.

2. Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu:

a) Hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 82 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026;

b) Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro cao là Sở Xây dựng (say đây viết tắt là Cơ quan kiểm tra) một trong các địa phương: Nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (hoặc nơi đặt văn phòng đại diện, chi nhánh, nhà máy sản xuất); nơi có cửa khẩu được doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa; nơi doanh nghiệp làm thủ tục hải quan đối với lô hàng hóa.

c) Trình tự, thủ tục, hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro cao thực hiện theo quy định tại Điều 83 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

3. Việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Áp dụng biện pháp miễn, giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro cao; không phải thực hiện lại việc công bố hợp quy đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro trung bình được thực hiện theo quy định tại Điều 86 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

5. Xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu thuộc nhóm rủi ro cao thực hiện theo quy định tại Điều 85 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

**Điều 9. Quản lý chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường**

1. Quản lý chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường được thực hiện theo quy định tại Điều 34a của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật số 78/2025/QH15 và Điều 69 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

2. Hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường được thực hiện theo quy định tại Điều 88 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở:

a) Thông tin, dữ liệu quản lý;

b) Phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân;

c) Kết quả phân tích, đánh giá rủi ro;

d) Yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hàng hóa vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 89, Điều 90 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

**Điều 10. Quản lý chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng trong quá trình sử dụng**

1. Quản lý chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng trong quá trình sử dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; pháp luật về xây dựng và quy định tại Điều 14 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026.

2. Trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng, tổ chức, cá nhân cung ứng hàng hóa vật liệu xây dựng trong việc bảo đảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng sử dụng trong công trình thực hiện theo quy định của Điều 14 Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật có liên quan.

## Chương III

## QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỢP CHUẨN, HỢP QUY SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

**Điều 11. Công bố hợp chuẩn**

1. Đối tượng công bố hợp chuẩn là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

2. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận đã đăng ký, được công nhận hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự công bố hợp chuẩn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026.

**Điều 12. Công bố hợp quy**

1. Đối tượng công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc nhóm rủi ro cao và nhóm rủi ro trung bình được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Xây dựng ban hành và Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở để thực hiện việc công bố hợp quy:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc nhóm rủi ro cao: việc công bố hợp quy được thực hiện trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được Bộ Xây dựng chỉ định;

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc nhóm rủi ro trung bình: việc công bố hợp quy được thực hiện trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật; hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm nước ngoài thì các tổ chức này phải được thừa nhận theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố hợp quy và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 và hướng dẫn tại Điều 13, Điều 14 Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026.

5. Trường hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bị lỗi hoặc chưa hoàn thiện hạ tầng thì tổ chức, cá nhân đăng ký công bố hợp quy theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Cơ quan kiểm tra:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy tại Cơ quan kiểm tra nơi tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoặc nơi đặt văn phòng đại diện, chi nhánh, nhà máy sản xuất theo quy định của pháp luật;

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy tại Cơ quan kiểm tra có thẩm quyền thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

**Điều 13. Tổ chức đánh giá sự phù hợp và tổ chức giám định tư pháp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng**

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải đáp ứng các điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và thực hiện việc đăng ký lĩnh vực hoạt động theo quy định tại Chương V Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng đánh giá, chỉ định tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo phạm vi được chỉ định. Điều kiện, hồ sơ đăng ký, hình thức nộp hồ sơ, trình tự, thủ tục chỉ định được thực hiện theo quy định tại các Điều 73, 74, 75 Mục 2 Chương VI Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

3. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được Bộ Xây dựng chỉ định phải tuân thủ các quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được chỉ định được đăng tải theo quy định của pháp luật.

4. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước ngoài thực hiện hoạt động chứng nhận, thử nghiệm sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được xem xét, thừa nhận theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Tổ chức giám định tư pháp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng và quy định tại Thông tư này.

## Chương IV

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 14. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ**

1. Bộ Xây dựng:

a) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này;

b) Thực hiện việc cấp mới, điều chỉnh, bổ sung, cấp lại, thu hồi, hủy bỏ quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện Thông tư này.

**Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố**

1. Tổ chức thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tại địa phương theo phân cấp và quy định của pháp luật.

2. Ủy quyền hoặc phân cấp cho cơ quan kiểm tra tại địa phương thực hiện việc cấp mới, điều chỉnh, bổ sung, cấp lại, thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; chỉ định, thu hồi quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Ủy quyền hoặc phân cấp cho cơ quan kiểm tra tại địa phương tổ chức tiếp nhận, quản lý hồ sơ công bố hợp quy; thực hiện việc đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực công bố hợp quy theo quy định của pháp luật; tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu.

4. Ủy quyền hoặc phân cấp cho cơ quan kiểm tra tại địa phương thực hiện tiếp nhận, xác nhận hoặc từ chối hồ sơ miễn, giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu; thông báo việc dừng áp dụng chế độ miễn, giảm kiểm tra theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện quản lý, kiểm tra hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn; phối hợp với cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan trong kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu.

6. Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn trước ngày 31 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Xây dựng; nội dung, hình thức báo cáo thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Báo cáo được gửi theo hình thức điện tử qua hệ thống liên thông văn bản

7. Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn theo thẩm quyền.

**Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp và tổ chức giám định tư pháp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng**

1. Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật có liên quan và quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện chế độ báo cáo trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Xây dựng về hoạt động đánh giá sự phù hợp. Cập nhật kết quả hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 và khoản 2 Điều 77 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026.

3. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về mọi thay đổi có ảnh hưởng đến năng lực hoạt động đánh giá sự phù hợp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi.

**Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Giấy chứng nhận hợp chuẩn phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật, Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2023/BXD đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và còn hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn ghi trên giấy chứng nhận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định, cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận, thử nghiệm đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo QCVN 16:2023/BXD trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện hoạt động theo phạm vi, thời hạn của quyết định chỉ định, giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp; trường hợp nội dung không còn phù hợp với quy định tại Thông tư này thì phải điều chỉnh, bổ sung theo quy định của pháp luật.

3. Sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của QCVN 16:2023/BXD nhưng không thuộc Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này được quản lý theo quy định đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc nhóm rủi ro thấp và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Sản phẩm, hàng hóa thuộc Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này nhưng chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng thì thực hiện công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy sau khi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được ban hành và có hiệu lực; trong thời gian chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, tổ chức, cá nhân phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, bảo đảm chất lượng, ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc và thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và pháp luật có liên quan.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**Điều 18. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ mục 1.4.3 thuộc Phần 1 và Phần 3, Phần 4, Phần 5 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng QCVN 16:2023/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tên sản phẩm, hàng hóa và mã HS tại Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này thay thế tên sản phẩm, hàng hóa và mã HS tại Bảng 1 - Danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng của QCVN 16:2023/BXD.

3. Bãi bỏ Thông tư số 10/2024/TT-BXD ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Bộ Xây dựng để được hướng dẫn, giải quyết hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Sinh**

***Nơi nhận:***
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ trưởng Bộ xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, PC, TTr, KHCNMTVLXD (Đỉnh).

# PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

## PHỤ LỤC I

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

| TT | Danh mục các loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng |
|---|---|
| **1** | **VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU** |
| **1.1** | **Xi măng và clanhke xi măng** |
| 1.1.1 | Clanhke xi măng |
| 1.1.2 | Xi măng |
| 1.1.2.1 | Xi măng poóc lăng |
| 1.1.2.2 | Xi măng poóc lăng hỗn hợp |
| 1.1.2.3 | Xi măng poóc lăng bền sun phát |
| 1.1.2.4 | Xi măng alumin |
| 1.1.2.5 | Xi măng xỉ lò cao |

| | |
|---|---|
| 1.1.2.6 | Xi măng poóc lăng trắng |
| 1.1.2.7 | Xi măng ít tỏa nhiệt |
| 1.1.2.8 | Xi măng giếng khoan |
| 1.1.2.9 | Xi măng đa cấu tử |
| 1.1.2.10 | Các loại xi măng đặc biệt khác |
| 1.1.3 | Phụ gia khoáng tự nhiên dùng cho xi măng |
| **1.2** | **Gạch gốm ốp lát** |
| 1.2.1 | Gạch ceramic |
| 1.2.2 | Gạch granite |
| 1.2.3 | Gạch cotto |
| 1.2.4 | Gạch chịu axit |
| 1.2.5 | Các loại gạch gốm ốp lát khác |
| **1.3** | **Đá ốp lát** |
| 1.3.1 | Đá ốp lát tự nhiên |
| 1.3.2 | Đá ốp lát nhân tạo |
| **1.4** | **Thiết bị vệ sinh** |
| 1.4.1 | Chậu rửa (bao gồm bồn rửa mặt) |
| 1.4.2 | Bồn tiểu nam treo tường |
| 1.4.3 | Bồn tiểu nữ |
| 1.4.4 | Bệ xí bệt |
| 1.4.5 | Các thiết bị vệ sinh khác |
| **1.5** | **Kính xây dựng** |
| 1.5.1 | Kính nổi |
| 1.5.2 | Kính tấm xây dựng sản xuất theo phương pháp kéo ngang hoặc kéo đứng |
| 1.5.3 | Kính cán hoa văn |
| 1.5.4 | Kính phẳng tôi nhiệt |
| 1.5.5 | Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp |
| 1.5.6 | Kính phủ bức xạ thấp (Low-E) |
| 1.5.7 | Kính phủ phản quang |
| 1.5.8 | Kính hộp gắn kín cách nhiệt |
| 1.5.9 | Kính gương |

| | |
|---|---|
| 1.5.10 | Kính màu |
| 1.5.11 | Kính màu hấp thụ nhiệt |
| 1.5.12 | Kính tự đổi màu |
| 1.5.13 | Kính tích hợp pin năng lượng mặt trời |
| 1.5.14 | Kính cốt lưới thép |
| 1.5.15 | Gạch block thủy tinh |
| 1.5.16 | Các loại kính xây dựng khác |
| **1.6** | **Vôi công nghiệp** |
| 1.6.1 | Vôi cục |
| 1.6.2 | Vôi hydrat |
| 1.6.3 | Bột nhẹ |
| 1.6.4 | Các loại vôi công nghiệp khác |
| **1.7** | **Vật liệu chịu lửa** |
| 1.7.1 | Vật liệu chịu lửa định hình |
| 1.7.1.1 | Gạch samot |
| 1.7.1.2 | Gạch cao nhôm |
| 1.7.1.3 | Gạch silic (dinat) |
| 1.7.1.4 | Gạch chịu lửa nhôm - carbon |
| 1.7.1.5 | Gạch manhêdi |
| 1.7.1.6 | Gạch manhêdi - spinel |
| 1.7.1.7 | Gạch manhêdi - carbon |
| 1.7.1.8 | Gạch crom - manhêdi |
| 1.7.1.9 | Gạch cacbua silic |
| 1.7.1.10 | Các loại gạch chịu lửa khác |
| 1.7.2 | Vật liệu chịu lửa không định hình |
| 1.7.2.1 | Bê tông chịu lửa |
| 1.7.2.2 | Vữa chịu lửa |
| 1.7.2.3 | Sợi, bông chịu lửa |
| 1.7.3 | Các loại vật liệu chịu lửa khác |
| **2** | **VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG** |
| **2.1** | **Đá xây dựng** |

| | |
|---|---|
| 2.1.1 | Đá dăm sản xuất từ đá tự nhiên, dùng làm cốt liệu cho bê tông |
| 2.1.2 | Đá cuội, sỏi tự nhiên dùng làm cốt liệu cho bê tông |
| 2.1.3 | Các loại đá xây dựng khác |
| **2.2** | **Cát xây dựng** |
| 2.2.1 | Cát tự nhiên dùng làm cốt liệu cho bê tông và vữa xây, trát |
| 2.2.2 | Cát nghiền dùng làm cốt liệu cho bê tông và vữa xây, trát |
| 2.2.3 | Các loại cát xây dựng khác |
| **2.3** | **Vật liệu xây** |
| 2.3.1 | Gạch đất sét nung |
| 2.3.1.1 | Gạch rỗng đất sét nung |
| 2.3.1.2 | Gạch đặc đất sét nung |
| 2.3.2 | Vật liệu xây không nung |
| 2.3.2.1 | Gạch bê tông |
| 2.3.2.2 | Sản phẩm bê tông khí chưng áp |
| 2.3.2.2.1 | Gạch bê tông khí chưng áp |
| 2.3.2.2.2 | Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép |
| 2.3.2.3 | Gạch bê tông nhẹ, tấm bê tông nhẹ (bê tông bọt, bê tông khí không chưng áp, bê tông cốt liệu nhẹ) và các loại vật liệu nhẹ khác |
| 2.3.2.4 | Gạch bê tông geopolyme |
| 2.3.2.5 | Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép |
| 2.3.2.6 | Tấm tường nhẹ 3 lớp xen kẹp |
| 2.3.2.7 | Gạch không nung làm từ đất |
| 2.3.3 | Các loại vật liệu xây khác |
| **2.4** | **Vật liệu ốp, lát** |
| 2.4.1 | Gạch ốp, lát xi măng |
| 2.4.2 | Gạch ốp, lát đất sét nung |
| 2.4.3 | Các loại vật liệu ốp, lát khác |
| **2.5** | **Vật liệu lợp** |
| 2.5.1 | Ngói lợp mái |
| 2.5.1.1 | Ngói đất sét nung |
| 2.5.1.2 | Ngói gốm tráng men |

| | |
|---|---|
| 2.5.1.3 | Ngói bê tông (bao gồm ngói bê tông sợi) |
| 2.5.2 | Tấm lợp |
| 2.5.2.1 | Tấm sóng amiăng - xi măng |
| 2.5.2.2 | Tấm lợp xi măng cốt sợi không dùng amiăng |
| 2.5.3 | Đá phiến lợp |
| 2.5.4 | Các loại vật liệu lợp khác |
| **2.6** | **Bê tông và cấu kiện bê tông** |
| 2.6.1 | Bê tông trộn sẵn |
| 2.6.2 | Cấu kiện bê tông đúc sẵn |
| 2.6.3 | Bê tông geopolyme |
| 2.6.4 | Các loại bê tông khác |
| **2.7** | **Vữa trộn sẵn** |
| 2.7.1 | Vữa xây, trát trộn sẵn |
| 2.7.2 | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co |
| 2.7.3 | Vữa, keo dán gạch và chít mạch sử dụng phụ gia polyme |
| 2.7.4 | Vữa tăng cứng sàn |
| 2.7.5 | Vữa thạch cao |
| 2.7.6 | Vữa chịu axit |
| 2.7.7 | Các loại vữa trộn sẵn khác |
| **2.8** | **Sơn tường dạng nhũ tương** |
| 2.8.1 | Sơn phủ tường dạng nhũ tương |
| 2.8.2 | Sơn lót tường dạng nhũ tương |
| 2.8.3 | Sơn silicat chống thấm sử dụng phụ gia polyme |
| 2.8.4 | Các loại sơn tường dạng nhũ tương khác |
| **2.9** | **Tấm trần, vách ngăn** |
| 2.9.1 | Tấm thạch cao |
| 2.9.2 | Panel thạch cao cốt sợi |
| 2.9.3 | Panel thạch cao sợi thủy tinh |
| 2.9.4 | Tấm trần, vách ngăn sử dụng chất kết dính xi măng |
| 2.9.5 | Tấm composite |
| 2.9.6 | Các loại tấm trần, vách ngăn khác |

| | |
|---|---|
| **2.10** | **Vật liệu sợi vô cơ sử dụng cho cách âm, cách nhiệt, gia cường** |
| 2.10.1 | Sợi, bông thủy tinh và các vật liệu dạng tấm, lưới, cuộn từ sợi, bông thủy tinh |
| 2.10.2 | Amiăng trắng (amiăng chrysotile) |
| 2.10.3 | Sợi, bông khoáng và các vật liệu dạng tấm, lưới, cuộn từ sợi, bông khoáng |
| 2.10.4 | Sợi, bông gốm |
| 2.10.5 | Các loại vật liệu sợi vô cơ khác |
| **2.11** | **Vật liệu san lấp có nguồn gốc tự nhiên** |
| 2.11.1 | Cát san lấp |
| 2.11.2 | Đất san lấp |
| 2.11.3 | Các loại vật liệu san lấp tự nhiên khác |
| **2.12** | **Thạch cao tự nhiên và sản phẩm thạch cao khác** |
| **3** | **VẬT LIỆU XÂY DỰNG KIM LOẠI** |
| **3.1** | **Vật liệu thép xây dựng** |
| 3.1.1 | Thép thanh |
| 3.1.2 | Thép cuộn |
| 3.1.3 | Thép hình |
| 3.1.4 | Thép tấm |
| 3.1.5 | Cáp thép, sợi thép |
| 3.1.6 | Các loại vật liệu thép xây dựng khác |
| **3.2** | **Tôn lợp** |
| **3.3** | **Tấm ốp kim loại** |
| **3.4** | **Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm** |
| **3.5** | **Khung cửa, vách ngăn bằng nhôm** |
| **3.6** | **Ống và phụ tùng bằng kim loại dùng cho cấp, thoát nước** |
| 3.6.1 | Ống và phụ tùng bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước |
| 3.6.2 | Ống và phụ tùng bằng đồng, hợp kim đồng dùng cho cấp, thoát nước |
| 3.6.3 | Ống và phụ tùng bằng nhôm, hợp kim nhôm dùng cho cấp, thoát nước |
| **3.7** | **Các vật liệu xây dựng khác từ kim loại** |
| **4** | **VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÔNG SẢN XUẤT TRỰC TIẾP TỪ KHOÁNG SẢN** |
| **4.1** | **Vật liệu xây dựng từ gỗ (bao gồm gỗ tự nhiên và gỗ công nghiệp)** |

| | |
|---|---|
| 4.1.1 | Ván gỗ nhân tạo |
| 4.1.1.1 | Ván dăm (bao gồm các loại ván tương tự ván dăm) |
| 4.1.1.2 | Ván sợi sản xuất theo phương pháp khô |
| 4.1.1.3 | Gỗ dán (bao gồm các loại gỗ ghép tương tự) |
| 4.1.1.4 | Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình |
| 4.1.2 | Gỗ, ván lát sàn |
| 4.1.3 | Gỗ, ván ốp tường, trần |
| 4.1.4 | Cửa, khung cửa gỗ |
| 4.1.5 | Các vật liệu xây dựng khác từ gỗ |
| **4.2** | **Vật liệu xây dựng trên cơ sở polyme và hợp chất hữu cơ** |
| 4.2.1 | Nhựa đường (bitum) |
| 4.2.2 | Tấm nhựa (acrylic, polycarbonat, PP, PE, HDPE và các loại khác) |
| 4.2.3 | Vật liệu composite nền polyme |
| 4.2.4 | Sơn sàn bê tông (epoxy, acrylic, polyurethane và các loại khác) |
| 4.2.5 | Sơn bảo vệ kết cấu thép (alkyd, epoxy, acrylic, polyurethane và các loại khác) |
| 4.2.6 | Sơn bảo vệ bê tông chống thấm, chống ăn mòn (acrylic, epoxy, polyurea, bitum, polyurethane và các loại khác) |
| 4.2.7 | Sơn phản quang, phát quang |
| 4.2.8 | Sơn vạch đường giao thông nhựa nhiệt dẻo |
| 4.2.9 | Sơn vạch đường giao thông hệ dung môi, hệ nước |
| 4.2.10 | Sợi gia cường (aramid, carbon, xenlulo, polyvinyl alcohol, polyetylen, polypropylen và các loại khác) |
| 4.2.11 | Keo dán (polyvinyl acetat và các chủng loại khác) |
| 4.2.12 | Keo trám, keo bơm (silicon, polyurethane, polysulfit, epoxy và các chủng loại khác) |
| 4.2.13 | Tấm xốp cách nhiệt (polystyrene, polyurethane và các loại khác) |
| 4.2.14 | Thanh định hình (profile) polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi |
| 4.2.15 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng chất dẻo dùng cho cấp, thoát nước |
| 4.2.15.1 | Bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất |
| 4.2.15.2 | Bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất |
| 4.2.15.3 | Bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất |

| | |
|---|---|
| 4.2.15.4 | Bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP) |
| 4.2.16 | Vải địa kỹ thuật |
| 4.2.17 | Bấc thấm |
| 4.2.18 | Các vật liệu xây dựng khác từ hợp chất hữu cơ |
| **4.3** | **Vật liệu tái chế, tái sử dụng và phụ phẩm công nghiệp dùng làm vật liệu xây dựng** |
| 4.3.1 | Tro bay dùng cho vật liệu xây dựng |
| 4.3.1.1 | Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng |
| 4.3.1.2 | Tro bay làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng |
| 4.3.2 | Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp |
| 4.3.3 | Tro trấu |
| 4.3.4 | Xỉ đáy lò |
| 4.3.5 | Xỉ hạt |
| 4.3.5.1 | Xỉ hạt lò cao |
| 4.3.5.2 | Xỉ hạt phốt pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông |
| 4.3.6 | Xỉ thép |
| 4.3.6.1 | Xỉ thép làm vật liệu san lấp |
| 4.3.6.2 | Xỉ thép dùng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng |
| 4.3.7 | Thạch cao phát thải, phụ phẩm thạch cao |
| 4.3.7.1 | Thạch cao phát thải từ các nhà máy nhiệt điện (FGD) |
| 4.3.7.2 | Hỗn hợp thạch cao phốt pho làm vật liệu san lấp |
| 4.3.7.3 | Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng |
| 4.3.8 | Cốt liệu, vật liệu san lấp từ phế thải xây dựng và phế thải công nghiệp |
| 4.3.9 | Tro, xỉ đốt rác |
| 4.3.10 | Bùn thải, bùn nạo vét |
| 4.3.11 | Các loại chất thải, phế thải, phụ phẩm khác đáp ứng yêu cầu sử dụng làm vật liệu xây dựng |
| **4.4** | **Các vật liệu xây dựng khác không sản xuất trực tiếp từ khoáng sản** |

## PHỤ LỤC II

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG THUỘC NHÓM RỦI RO CAO

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng | Mã HS | Phương thức đánh giá hợp quy* |
|---|---|---|---|
| 1 | Amiăng trắng | 2524.90.00 | PT2, PT7 |
| 2 | Xỉ hạt:<br>- Xỉ hạt lò cao;<br>- Xỉ hạt phốt pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông.** | 2618.00.00;<br>2621.90.90 | PT2, PT7 |
| 3 | Tro bay dùng cho vật liệu xây dựng:<br>- Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng;<br>- Tro bay làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng. | 2621.90.90 | PT2, PT7 |
| 4 | Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp** | 2620.99.90;<br>2621.90.90 | PT2, PT7 |
| 5 | Xỉ thép làm vật liệu san lấp** | 2619.00.00 | PT2, PT7 |
| 6 | Hỗn hợp thạch cao phốt pho làm vật liệu san lấp** | 3825.69.00 | PT2, PT7 |
| 7 | Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng | 3824.40.00 | PT2, PT7 |
| 8 | Tấm thạch cao, Panel thạch cao cốt sợi, panel thạch cao sợi thủy tinh | 6809.11.00;<br>6809.19.90;<br>6809.90.90 | PT2, PT5, PT7 |
| 9 | Kính xây dựng:<br>- Kính nổi;<br>- Kính phủ phản quang;<br>- Kính phủ bức xạ thấp (Low E);<br>- Kính phẳng tôi nhiệt; | 7005.10.90;<br>7005.21.90;<br>7005.29.20;<br>7005.29.90;<br>7007.19.90; | PT2, PT5, PT7 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp;<br><br>- Kính hộp gắn kín cách nhiệt. | 7007.29.90;<br><br>7008.00.00 | |

* Phương thức đánh giá hợp quy: Phương thức 2 (PT2), Phương thức 5 (PT5), Phương thức 7 (PT7) được quy định tại Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026.

** Việc nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

## PHỤ LỤC III

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG THUỘC NHÓM RỦI RO TRUNG BÌNH

| TT | Tên sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng | Mã HS | Phương thức đánh giá hợp quy* |
|---|---|---|---|
| 1 | Xi măng:<br><br>- Xi măng poóc lăng;<br><br>- Xi măng poóc lăng hỗn hợp;<br><br>- Xi măng poóc lăng bền sun phát. | 2523.29.10;<br><br>2523.29.90 | PT2, PT5, PT7 |
| 2 | Sơn tường- dạng nhũ tương | 3209.10.90 | PT2. PT 5, PT 7 |
| 3 | Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối):<br><br>- Bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất;<br><br>- Bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất;<br><br>- Bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất;<br><br>- Bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP); | 3917.21.00; 3917.22.00; 3917.23.00; 3917.29.25; 3917.40.00; 7303.00.11; 7303.00.19; 7307.19.00 | PT2, PT 5, PT 7 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước. | | |
| 4 | Ván gỗ nhân tạo:<br><br>- Ván dăm (bao gồm các loại ván tương tự ván dăm);<br><br>- Ván sợi sản xuất theo phương pháp khô;<br><br>- Gỗ dán (bao gồm các loại gỗ ghép tương tự);<br><br>- Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình. | 4410.11.00; 4410.12.00; 4410.19.00; 410.90.00; 4411.12.00; 4411.13.00; 4411.14.00; 4411. 92.00; 4411.93.00; 4411.94.00; 4412.10.00; 4412.31.00; 4412.33.00; 4412.34.00; 4412.39.00; 4412.41.10; 4412.41.90; 4412.49.00; 4412.51.00; 4412.52.00; 4412.59.00; 4412.91.10 4412.91.90; 4412.92.00; 4412.99.00; 4418.75.00; 4418.79.00; 4418.81.10; 4418.81.90; 4418.82.00; 4418.89.00; 4418.99.00 | PT2, PT 5, PT 7 |
| 5 | Đá ốp lát:<br><br>- Đá ốp lát tự nhiên;<br><br>- Đá ốp lát nhân tạo. | 6802.21.00; 6802.23.00; 6802.29.10; 6802.29.90; 6802.91.10; 6802.91.90; 6802.92.90; 6802.93.10; 6802.99.00; 6810.19.10; 6810.19.90 | PT2, PT 5, PT 7 |
| 6 | Gạch gốm ốp lát | 6907.21.91; 6907.21.92; 6907.21.93; 6907.21.94; 6907.22.91; 6907.22.92; 6907.22.93; 6907.22.94; 6907.23.91; 6907.23.92; 6907.23.93; 6907.23.94 | PT2, PT 5, PT 7 |
| 7 | Sản phẩm bê tông khí chưng áp | 6810.99.00 | PT2, PT 5, PT 7 |
| 8 | Tấm tường:<br><br>- Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép;<br><br>- Tấm tường nhẹ 3 lớp xen kẹp;<br><br>- Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép. | 6810.91.90 | PT2, PT 5, PT 7 |
| 9 | Tấm sóng amiăng xi măng | 6811.40.10 | PT2, PT 5, PT 7 |
| 10 | Ngói lợp mái: | 6905.10.00; 6811.82.20; 6810.99.00 | PT2, PT 5, PT 7 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Ngói đất sét nung;<br>- Ngói gốm tráng men;<br>- Ngói bê tông (bao gồm ngói bê tông sợi). | | |
| 11 | Thiết bị vệ sinh:<br>- Chậu rửa;<br>- Bồn tiểu nam treo tường;<br>- Bồn tiểu nữ;<br>- Bệ xí bệt. | 7324.10.90; 7324.90.10; 7324.90.99; 6910.10.00; 6910.90.00 | PT2, PT 5, PT 7 |

* Phương thức đánh giá hợp quy: Phương thức 1 (PT1), Phương thức 5 (PT5), Phương thức 7 (PT7) được quy định tại Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026.

## PHỤ LỤC IV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

| | |
|---|---|
| (Tên cơ quan chủ quản)<br>**TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA**<br>------- | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>---------- |
| Số: /BC-... | *...,ngày tháng năm 202…* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG**

(Số liệu năm 202..... tính từ ngày .....đến ngày.....)

**Kính gửi: Bộ Xây dựng**

**A. Đối với cơ quan kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng có mức độ rủi ro cao nhập khẩu**

**1. Tổng số lô hàng đã đăng ký kiểm tra:**.....lô, trong đó:

- Số lô đã qua kiểm tra đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 1)

- Số lô không đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 2)

- Số lô trốn tránh kiểm tra: .....lô (chi tiết xem bảng 3)

**2. Tình hình khiếu nại:** (lô hàng, doanh nghiệp, tình hình khiếu nại và giải quyết...)

**3. Kiến nghị:**

**Bảng 1. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng hóa vật liệu xây dựng có mức độ rủi ro cao nhập khẩu đạt yêu cầu**

| TT | Tên hàng hóa | Tổng số (lô) | Đơn vị tính | Khối lượng | Nguồn gốc, xuất xứ |
|---|---|---|---|---|---|
| .... | | | | | |

**Bảng 2. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng hóa vật liệu xây dựng có mức độ rủi ro cao nhập khẩu không đạt yêu cầu**

| TT | Số hồ sơ | Người nhập khẩu | Địa chỉ, số điện thoại | Tên hàng hóa | Số lượng | Xuất xứ | Lý do không đạt | Các biện pháp đã được xử lý |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ..... | | | | | | | | |

**Bảng 3. Các doanh nghiệp trốn tránh kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng có mức độ rủi ro cao nhập khẩu**

| TT | Giấy đăng ký kiểm tra số | Người nhập khẩu | Địa chỉ, số điện thoại | Tên hàng hóa | Số lượng | Tờ khai hàng hóa | Thời gian nhập khẩu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ... | | | | | | | |

**B. Đối với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (ngoài đối tượng nêu tại Mục A)**

**1. Tình hình hoạt động của đơn vị được kiểm tra**

…

**2. Việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng**

- Kiểm soát quá trình sản xuất từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm vật liệu xây dựng đầu ra;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Tiêu chuẩn công bố áp dụng;

- Ghi nhãn:

...

**3. Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện**

- …

- …

**4. Đề xuất, kiến nghị**

- …

- …

**Cơ quan báo cáo**
*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

***Nơi nhận:***
- Như kính gửi;
- Lưu ...